



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 176.../2026/TNMT

Nghệ An, ngày 17 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Thông báo lần: 01)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức: Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường

Địa chỉ: Số 236 đường Võ Nguyên Hiến - phường Trường Vinh – tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 02383.592.198

Địa chỉ Email: kttntmt@gmail.com Website: Treco.vn

II. Người đại diện theo pháp luật: Phạm Anh Tuấn

Địa chỉ: Khối 15 - Phường Trường Vinh – tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0913.274.377

Email: anhtai246@gmail.com

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước dưới đất: ☒

- Nước biển: ☒

- Nước thải: ☒

b) Không khí

- Khí thải: ☒

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

Môi trường nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 65, Trang 12/19
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 – 60 °C	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 64, Trang 11/19

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
3.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0,05 ÷ 16 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 66, Trang 12/19
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	1,50 μ S/cm ÷ 50 mS/cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 68, Trang 12/19
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ.14	5,0 ÷ 1.999 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 67, Trang 12/19
6.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5 ÷ 500 Pt-Co	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 72, Trang 12/19
7.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0,06 ÷ 1.000 NTU	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 71, Trang 12/19
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0,1 ÷ 70‰	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 70, Trang 12/19
9.	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 ÷ 1.200 mV	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 69, Trang 12/19

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	0,6 mg/l Pt	2 mg/l Pt	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 2, Trang 2/19
2.	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 6, Trang 2/19
3.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2023	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 5, Trang 2/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
4.	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/l	1,4 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 8, Trang 2/19
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/l	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 2/19
6.	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 2/19
7.	COD	SMEWW 5220C:2023	13,0 mg/L	40,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 10, Trang 3/19
8.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/l	0,03 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 15, Trang 4/19
9.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/l	0,015 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 14, Trang 3/19
10.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,03 mg/l	0,10 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 12, Trang 3/19
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/l	0,08 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 13, Trang 3/19
11.	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,08 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 23, Trang 5/19
12.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/l	5,5 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 11, Trang 3/19
13.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D: 2023	0,02 mg/l	0,06 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 46, Trang 8/19
14.	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,02 mg/l	0,05 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 17, Trang 4/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
15.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 20, Trang 4/19
16.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 16, Trang 4/19
17.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 24, Trang 5/19
18.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,002 mg/l	0,005 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 21, Trang 4/19
19.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 18, Trang 4/19
20.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/l	0,01 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 37, Trang 6/19
21.	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,0 $\mu\text{g/L}$	2,0 $\mu\text{g/L}$	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 36, Trang 6/19
22.	Natri (Na)	TCVN 6196-3:2000	0,1 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 25, Trang 5/19
23.	Kali (K)	TCVN 6196-3:2000	0,07 mg/l	0,20 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 26, Trang 5/19
24.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 27, Trang 5/19
25.	Magie (Mg)	TCVN 6224:1996 + TCVN 6198:1996	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 28, Trang 5/19
26.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 30, Trang 6/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
27.	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,5 µg/L	1,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 31, Trang 6/19
28.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 33, Trang 6/19
29.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/l	0,025 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 32, Trang 6/19
30.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 42, Trang 7/19
31.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 35, Trang 6/19
32.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,2 µg/L	0,6 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 34, Trang 6/19
33.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 39, Trang 7/19
34.	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,2 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 41, Trang 7/19
35.	Nhôm (Al)	TCVN 6657:2000	2,0 µg/L	6,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 38, Trang 6/19
36.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L	0,04 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 48, Trang 8/19
37.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,2 Bq/L	0,4 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 49, Trang 8/19
38.	Tổng Coliform	TCVN 6187-1:2019	-	1 CFU/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 18/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
		SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 18/19
39.	E. Coli	TCVN 6187-1:2019	-	1 CFU/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 18/19

Môi trường nước biển

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 65, Trang 12/19
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 – 60 °C	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 64, Trang 11/19
3.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0,05 ÷ 16 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 66, Trang 12/19
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	1,50 µS/cm ÷ 50 mS/cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 68, Trang 12/19
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ.14	5,0 ÷ 1.999 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 67, Trang 12/19
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0,06 ÷ 1.000 NTU	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 71, Trang 12/19
7.	Độ trong	QTĐ.27	1 – 2000 cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 92, Trang 14/19
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0,1 ÷ 70‰	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 70, Trang 12/19
9.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5 ÷ 500 Pt-Co	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 72, Trang 12/19
10.	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 ÷ 1.200 mV	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 69, Trang 12/19

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/l	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 2/19
2.	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 2/19
3.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/l	0,03 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 15, Trang 4/19
4.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/l	0,015 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 14, Trang 3/19
5.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/l	0,08 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 13, Trang 3/19
6.	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,08 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 23, Trang 5/19
7.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2023	0,02 mg/l	0,06 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 46, Trang 8/19
8.	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,02 mg/l	0,05 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 17, Trang 4/19
9.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 16, Trang 4/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
10.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 24, Trang 5/19
11.	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	0,002 mg/l	0,005 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 21, Trang 4/19
12.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 43, Trang 7/19
13.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 18, Trang 4/19
14.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/l	0,01 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 37, Trang 6/19
15.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 30, Trang 6/19
16.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 18/19

Môi trường nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 65, Trang 12/19
2.	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988	4 – 60 °C	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 87, Trang 13/19
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ.14	5,0 ÷ 1.999 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 67, Trang 12/19
4.	Clo dư	SMEWW 4500-Cl:2023	0,0 – 5,0 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 61, Trang 11/19

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
5.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5 ÷ 500 Pt-Co	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 72, Trang 12/19
6.	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,1 – 6,1 m/s	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 88, Trang 14/19
7.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0,05 ÷ 16 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 66, Trang 12/19
8.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	1,50 μ S/cm ÷ 50 mS/cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 68, Trang 12/19
9.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0,06 ÷ 1.000 NTU	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 71, Trang 12/19
10.	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 ÷ 1.200 mV	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 69, Trang 12/19
11.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0,1 ÷ 70‰	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 70, Trang 12/19

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	0,6 mg/l Pt	2 mg/l Pt	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 2, Trang 2/19
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/l	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 2/19
3.	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 2/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
4.	COD	SMEWW 5220C:2023	13,0 mg/L	40,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 10, Trang 3/19
5.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,20 mg/l	0,55 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 86, Trang 13/19
6.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/l	0,015 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 14, Trang 3/19
7.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,03 mg/l	0,08 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 13, Trang 3/19
8.	Tổng N	TCVN 6638:2000	0,7 mg/l	2,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 85, Trang 13/19
9.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/l	5,5 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 11, Trang 3/19
10	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	0,01 mg/L	0,03 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 62, Trang 11/19
11	Florua (F^-)	SMEWW 4500- F^- .B&D: 2023	0,02 mg/l	0,06 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 46, Trang 8/19
12	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/l	0,05 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 17, Trang 4/19
13	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 16, Trang 4/19
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 24, Trang 5/19
15	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,002 mg/l	0,005 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 21, Trang 4/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
16	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 43, Trang 7/19
17	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 18, Trang 4/19
18	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/l	0,01 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 37, Trang 6/19
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 36, Trang 6/19
20	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 30, Trang 6/19
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,5 µg/L	1,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 31, Trang 6/19
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 33, Trang 6/19
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/l	0,025 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 32, Trang 6/19
24	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 42, Trang 7/19
25	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 35, Trang 6/19
26	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,2 µg/L	0,6 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 34, Trang 6/19
27	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 39, Trang 7/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
28	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,2 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 41, Trang 7/19
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L	0,04 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 48, Trang 8/19
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,2 Bq/L	0,4 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 49, Trang 8/19
31	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 18/19

Môi trường khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí, số lượng điểm lấy mẫu	US EPA Method 1, US EPA Method 1A	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 70 m/s
3	Áp suất	US EPA Method 2	0 ÷ 250 mmH ₂ O
4	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 2.500.000 m ³ /h
5	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
6	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
7	CO	QTĐ.10	0 ÷ 11400 mg/Nm ³
8	NO _x	QTĐ.10	
-	NO		0 ÷ 4920 mg/Nm ³
-	NO ₂		0 ÷ 1880 mg/Nm ³
9	SO ₂	QTĐ.10	0 ÷ 13100 mg/Nm ³
10	Nhiệt độ	QTĐ.10	0 ÷ 1200°C
11	O ₂	QTĐ.10	0 ÷ 25%V
12	CO ₂	QTĐ.10	0 ÷ 50%

QTĐ. : Hướng dẫn nội bộ quy trình quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	H ₂ S	JIS K 0108:2010
3.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
4.	NH ₃	JIS K 0099:2020
5.	HF	US EPA Method 26A
6.	HCl	US EPA Method 26A
7.	HBr	US EPA Method 26A
8.	Cl ₂	US EPA Method 26A
9.	Br ₂	US EPA Method 26A
10.	Pb	US EPA Method 29
11.	Hg	US EPA Method 29
12.	Cd	US EPA Method 29
13.	Zn	US EPA Method 29
14.	Cr	US EPA Method 29
15.	Cu	US EPA Method 29
16.	As	US EPA Method 29
17.	Ni	US EPA Method 29
18.	Mn	US EPA Method 29
19.	Sb	US EPA Method 29
20.	Ba	US EPA Method 29
21.	Be	US EPA Method 29
22.	Co	US EPA Method 29
23.	Se	US EPA Method 29
24.	Ag	US EPA Method 29
25.	Tl	US EPA Method 29
26.	VOCs (hợp chất hữu cơ)	PD CENT/TS 13649:2014
-	<i>Benzen</i>	
-	<i>Etyl benzen</i>	
-	<i>Toluen</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
-	<i>o</i> -Xylen	
-	<i>m&p</i> -Xylen	
	<i>Styren</i>	
-	<i>Chloroform</i>	
-	<i>1,2-Diclo etan</i>	
-	<i>1,1,2,2-Tetraclo etan</i>	
-	<i>Triclo etylen</i>	
-	<i>1,1,2-Triclo etan</i>	
-	<i>1,2-Diclo benzen</i>	
-	<i>Tetraclo etylen</i> (PCE)	

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường:

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Nguyễn Trọng Lục	1987	Nam	Phụ trách hiện trường	CN.Hóa	15
2.	Ngũ Thanh Tuấn	1986	Nam	Nhân viên	CN. Khoa học địa chất	17
3.	Nguyễn Ngọc Sơn	1990	Nam	Nhân viên	KS. Khoa học môi trường	14
4.	Nguyễn Tuấn Anh	1994	Nam	Nhân viên	Khoa học môi trường	09
5.	Nguyễn Văn Chất	1995	Nam	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	08
6.	Nguyễn Công Sơn	1993	Nam	Nhân viên	Kỹ sư môi trường	10
7.	Lăng Thế Anh	1995	Nam	Nhân viên	ThS. Khoa học môi trường	08
8.	Trần Thanh Vân	1982	Nam	Nhân viên	Th.s Kỹ thuật quản lý TNMT	15
9.	Đinh Thị Việt Hà	1982	Nữ	Nhân viên	CN. Khoa học môi trường	15

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
10.	Nguyễn Anh Tuấn	1987	Nam	Nhân viên	Kỹ sư môi trường	13
11.	Lê Thị Tuyết Minh	1989	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ môi trường	13
12.	Đặng Văn Mạnh	1983	Nam	Nhân viên	Cử nhân môi trường	15
13.	Đậu Khắc Cường	1993	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường	05
14.	Phan Thị Hằng	1984	Nữ	Nhân viên	Th.s Khoa học môi trường	14
15.	Nguyễn Thị Minh	1994	Nữ	Nhân viên	CN.Công nghệ kỹ thuật hóa học	10
16.	Phan Đức Vinh	1994	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ môi trường	09
17.	Phan Đình Hợi	1986	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ môi trường	15
18.	Hoàng Văn Tình	1995	Nam	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	7
19	Phạm Thị Cẩm Tú	1994	Nữ	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	8
20	Lê Thị Thảo	1998	Nữ	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	6
21	Huỳnh Tấn Hoàng	1994	Nam	Nhân viên	CN. Khoa học môi trường	8
22	Lê Quang Minh	1998	Nam	Nhân viên	CN. Khoa học môi trường	5

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Máy đo độ đục (HI98713-02)	Dải đo: 0 ÷ 1.000 NTU	Đo độ đục	053000017101	Hanna - Mỹ	2021	2 lần/năm	1 năm/lần	CAST	30/09/2026
2	Máy đo đa chỉ tiêu nước (Handylab 680)	- pH: 0-14 - TDS: 0-1999 mg/l - Độ mặn: 0 – 70 mg/l - DO: 0-20 mg/l - EC: 0-2000 mS/cm	Đo nước đa chỉ tiêu	1631904	SI ANALYTICS - Đức	2017	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	30/09/2026
3	Máy đo nước HORIBA	ORP: ± 2.000 mV	Đo nước	S5XUN8X5	HORIBA	2023	1 lần/năm	1 năm/lần	ETV	05/05/2027
4	Máy đo đa chỉ tiêu nước (AZ 86021)	- pH: 2.00 – 12.00 - EC: 0 – 150.0 mS/cm - TDS: 0 – 150.0 ppt - Độ mặn: 0 – 42.0 ppt - DO: 0.0 – 30.0 mg/L - Nhiệt độ: -5.0 – 60.0°C	Đo nước đa chỉ tiêu	2601672	Trung Quốc	2026	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/04/2027
5	Máy đo độ màu (DR900)	-	Đo độ màu	213486601105	Hach - Hoa Kỳ	2022	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/04/2027
6	Máy đo Clo dư (HI97710C)	Dải đo: 0.0 ÷ 5.0 mg/L	Đo Clo dư	905110006111	Hanna	2021	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/04/2027
7	Máy so màu HANNA HI83399	Bước sóng: 420, 466, 525, 575, 610 nm	Đo Clo dư	ACA0244071	Hanna - Ý	2023	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	31/10/2026

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
8	Thiết bị lưu lượng (FP 211)	Lưu lượng: 0,1 ÷ 6,1 m/s	Đo lưu lượng nước	1751005785	Global Water - Mỹ	2018	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	30/09/2026
9	Dụng cụ lấy mẫu nước (Coliform)	- Thiết kế lấy mẫu Coliform bằng vật liệu thủy tinh.	Lấy mẫu Coliform	LAS ONE 8-5041-04 NT-1000	Việt Nam	2016	1 lần/năm	Không yêu cầu		
10	Bộ lấy mẫu nước theo phương đứng	- Chất liệu: bằng nhựa acrylic - Chai lấy mẫu nước dung tích: 2.2 lít - Phần bằng thép được chế tạo bằng thép không gỉ - 100 feet cáp bằng PP, quả nặng bằng thép không gỉ, vali đựng máy	Lấy mẫu nước	-	Wildco - Mỹ	2016	1 lần/năm	Không yêu cầu		
11	Bộ lấy mẫu nước theo phương ngang	- Chế tạo bằng nhựa trong - Dung tích bình lấy mẫu: 2.2 lít - 100 feet cáp, quả nặng bằng thép không gỉ, vali đựng máy	Lấy mẫu nước	-	Wildco - Mỹ	2016	1 lần/năm	Không yêu cầu	-	-
12	Dụng cụ đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	- Đĩa tự cân bằng và vuông góc với dây rọi khi treo, đường kính đĩa 20cm, chất liệu Inox, dây dù dài	Đo độ trong của nước	-	Hydrobios - Đức	2023	1 lần/năm	Không yêu cầu	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
		10m								
13	Hệ thống lấy bụi tổng khí thải Apex Isokinetic	Lưu lượng: 0-2,5 m ³ /h Nhiệt độ: 0-1370 °C Áp suất: 0-250 mmHg	Lấy mẫu khí thải	1702021	Apex Instruments	2019	1 lần/năm	1 lần/năm	CAST	31/07/2026
14	Máy lấy mẫu khí thải ESC C5000	Lưu lượng: 0-2,5 m ³ /h Nhiệt độ: 0-1370 °C Áp suất: 0-250 mmHg	Lấy mẫu khí thải	2885-D	ESC - Mỹ		1 lần/năm	1 lần/năm	ETV	22/04/2027
15	Máy đo khí thải Testo 350 (máy 1)	- O ₂ : 0 - 25 vol.% - CO: 0 - 10.000 ppm - NO: 0 - 4.000 ppm - NO ₂ : 0 - 500 ppm - SO ₂ : 0 - 5.000 ppm - CO ₂ IR - Lưu lượng: 1 lít/phút - Nhiệt độ: đến 1370 °C - Áp suất: -200 ÷ 200 mbar	Đo nhanh khí thải	61300931/3196117	Testo 350 XL - Testo - Mỹ		1 lần/năm	1 lần/năm	CAST	03/03/2027
16	Bộ pha loãng mẫu khí thải ATMO DC	Độ pha loãng từ 1:5 đến 1:35	Lấy mẫu khí thải	52505135	ATMO - DC (ONOSE-8) - CANADA	2025	1 lần/năm	-	-	-

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: 857 m²;
- + Phòng làm việc: 342,8 m²;
- + Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 40 m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 26,2 m²;
- + Khu vực xử lý và lưu trữ số liệu: 35 m²;
- + Khu phụ trợ: 171,4 m².

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Nguyễn Thị Trang	1989	Nữ	Phụ trách PTN	Ths. Hóa phân tích	15
2.	Nguyễn Thị Nhâm	1988	Nữ	Cán bộ QA/QC	Ks. Môi trường	16
3.	Trần Thị Thu Hằng	1982	Nữ	Nhân viên	Ths.Sinh học	15
4.	Phan Thị Thủy	1995	Nữ	Cán bộ QA/QC	CN. Môi trường	09
5.	Trác Thị Diệu Linh	1999	Nữ	Nhân viên	CN. Kỹ thuật Sinh Học	05
6.	Đặng Thị Thu Hiền	1994	Nữ	Nhân viên	CN. Sinh Học	09
7.	Nguyễn Thái Phước	1988	Nam	Nhân viên	Kỹ sư hóa học	15
8.	Phạm Thùy Linh	1993	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Quản lý TNMT	11
9.	Nguyễn Thị Thương	1997	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật sinh học	05
10.	Lê Quang Tiến	1992	Nam	Cán bộ QA/QC	ThS.Khoa học kỹ thuật môi trường	11
11.	Nguyễn Lê Thảo	1999	Nam	Nhân viên	CN. Hóa phân tích	05
12.	Trần Hoàng Hiệp	2001	Nam	Cán bộ QA/QC	CN. Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	03
13.	Lưu Thị Thủy Ngân	1998	Nữ	Nhân viên	CN. Sinh học	03

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Cân phân tích 4 số lẻ (PA214)	- Max: 210g - Độ phân giải: 0.0001 g	Cân mẫu phân tích	83310302161	Ohaus PA214 - Anh	2021	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
2	Cân phân tích 4 số lẻ (PA214)	- Max: 210g - Độ phân giải: 0.0001 g	Cân mẫu phân tích	B614304441	Ohaus PA214 - Anh	2016	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
3	UV-Vis 2900	Bước sóng: 190 ~ 1100 nm Cuvet: 10, 50	Phân tích chỉ tiêu quang phổ	22E-38009	Hitachi - Nhật bản	2010	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
4	UV-Vis 2900	Bước sóng: 190 ~ 1100 nm Cuvet: 10, 50	Phân tích chỉ tiêu quang phổ	22J31-011	Hitachi - Nhật bản	2010	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	01/04/2027
5	Máy phân tích quang phổ hấp thụ bằng ngọn lửa AAS - iCE-3000	Hệ ngọn lửa (Flame AAS); Hệ quang học Dải bước sóng: 180 – 900 nm	Phân tích kim loại	AA01152402	Thermo - Mỹ	2015	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	31/08/2026

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
6	Máy phân tích quang phổ hấp thụ AAS iCE 3300GF	Loại lò: GFS33 graphite furnace Dải bước sóng: 180 – 900 nm	Phân tích kim loại vết	AA03182901	Thermo - Mỹ	2018	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	31/08/2026
7	Máy đo pH Hanna HI2211	pH: -2.00 ÷ 16.00	Đo pH	8250002101	Rumani	2024	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	31/07/2026
8	Thiết bị phá mẫu COD HI839800	Nhiệt độ: Max 170°C	Phá mẫu COD	179631	Rumani	2018	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	31/10/2026
9	Máy đo DO (Handylab 680)	Oxy hòa tan 0.- 20.00 mg/l	Đo oxy hòa tan (DO)	2110065s3	Đức	2022	1 lần/năm	1 năm/lần	ETV	05/05/2027
10	Lò vi sóng phá mẫu WX – 6000	Nhiệt độ: Max 260°C	Phá mẫu vi sóng	1022205002	Preekem – Ý	2022	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/4/2027
11	Bể điều nhiệt WNB22	Nhiệt độ: 10 ÷ 95°C	Điều nhiệt mẫu	45220909	Memmert – Đức	2021	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/4/2027
12	Tủ BOD5 TS 606	Nhiệt độ: 10°C ÷ 40°C	Ủ mẫu BOD	1027002	WTW – Đức	2023	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	31/07/2026

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
13	Máy Cô quay chân không HS-2001 NS	Nhiệt độ: Max 180°C	Cô đặc mẫu	N/A	Hanshin – Hàn	2016	1 lần /năm	1 năm /lần	CAST	31/07/2026
14	Máy đo độ phóng xạ alpha vs beta UMF 2000	Tốc độ quét bước sóng: 10, 100, 200, 400, 800, 1200, 2400, 3600 nm/phút	Đo phóng xạ alpha, beta	1763	SPC “Doza” Ltd., – Nga	2010	1 lần /năm	1 năm /lần	Viện năng lượng nguyên tử VN	30/07/2026
15	Tủ ẩm - INB400	-Nhiệt độ: Max 70 °C	Ủ mẫu vi sinh	E410.1073	Memmert - Đức	2010	1 lần /năm	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
16	Tủ ẩm LIB-80M	Nhiệt độ: Max 70°C	Ủ mẫu vi sinh	2018011057	DAIHAN – Hàn Quốc	2018	1 lần /năm	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
17	Nồi hấp tiệt trùng- LS 50LJ	Nhiệt độ: 105 ÷ 134°C	Tiệt trùng dụng cụ	15J-4288	Trung Quốc	2016	1 lần /năm	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
18	Thiết bị chiết siêu âm UCD 1200	Công suất siêu âm: ~ 1200W. Tần số siêu âm: 19.5 – 20.5 kHz (tự động tracking) .	Chiết siêu âm	C2025101276	BIOBASE - Trung Quốc	2025	1 lần/ năm	Không yêu cầu	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
19	Bể rửa siêu âm BIOBASE	Tần số siêu âm: 40 kHz Nhiệt độ max: 80°C	Rửa dụng cụ	0100210316	UC-100A Biobase-Anh	2022	1 lần/năm	Không yêu cầu	-	-
20	Máy chưng cất đậm UDK139	Dải đo: 0,04 – 220 mg N; điều chỉnh hơi nước 10 – 100% Chưng cất Kjeldahl bán tự động, công suất 2200 W.	Chưng cất đậm	577846	Velp DK 139 – Đức	2021	1 lần/năm	Không yêu cầu	-	-
21	Lò nung LT 9/11/B410	Lò nung muffle furnace – dùng nung, tro hóa mẫu Nhiệt độ tối đa: 1100°C	Nung mẫu	347410	Nabetherm-Germany	2017	1 lần/năm	1 năm/lần	-	-
22	Bộ chiết soxhlet	Bộ chiết Soxhlet thủy tinh	Chiết mẫu	N/A	Trung Quốc	2024	1 lần/năm	1 năm/lần	-	-
23	Máy khuấy từ gia nhiệt	Tốc độ khuấy : 0 – 1500 rpm Phạm vi nhiệt độ lên đến 550 °C	Gia nhiệt, khuấy mẫu	8030122211	DLAB-Mỹ	2019	1 lần/năm	1 năm/lần	-	-
24	Nồi hấp tiệt trùng	Nhiệt độ: 100 ÷ 147°C	Tiệt trùng dụng cụ	080701009-011	Sturdy –	2010	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	31/10/2026

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
	SA-300VF				Đài Loan					
25	Tủ nhiệt (Tủ lạnh) SR-11JN	Nhiệt độ: $-20 \div 5^{\circ}\text{C}$	Bảo quản mẫu	1MS04185	Sanyo	2024	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	31/10/2026
26	Tủ nhiệt MCO - 50M - PE	Nhiệt độ: $5 \div 50^{\circ}\text{C}$	Bảo quản mẫu	220260028	Nhật bản	2023	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/4/2027
27	Tủ cấy vi sinh cấp 1 SCW-CJ 1F	Tốc độ gió sạch: $0,3 - 0,6 \text{ m/s}$; lọc HEPA hiệu suất $\geq 99,99\%$ tại $0,3 \mu\text{m}$ Kích thước vùng làm việc khoảng $870 \times 690 \times 520 \text{ mm}$, công suất đèn UV 20 W	Thao tác vi sinh	A10010048	Airclean Technology - Trung Quốc	2010	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	31/07/2026
28	Tủ an toàn sinh học cấp 2 (LB-VCF12)	Lọc HEPA hiệu suất $\geq 99,99\%$ tại $0,3 \mu\text{m}$; tốc độ dòng khí $0,3 - 0,5$	Thao tác vi sinh an toàn	N/A	Việt Nam	2018	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	03/10/2026
29	Tủ sấy (8150)	Nhiệt độ: $0 \div 260$	Sấy mẫu	9572	Contherm 8150 – Đức	2019	1 lần/năm	-	CAST	31/10/2026
30	Bếp phá mẫu DK-6	Nhiệt độ: Max 450°C	Phá mẫu	179631	DK-6 – Velp Đức	2010	1 lần/năm	-	CAST	31/10/2026

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
31	Tủ sấy JSOF-150	Nhiệt độ: $0 \div 250^{\circ}\text{C}$	Sấy mẫu	200406-19	RESEARCH – Trung quốc	2021	1 lần /năm	-	CAST	31/07/2026
32	Kính hiển vi B-190	- Thị kính: 10X/18mm - Vật kính: 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn đèn: X-LED2	Quan sát vi sinh vật	N/A	Optika microscope - Nhật Bản	2016	1 lần /năm	-	-	-
33	Máy lắc ngang	Tốc độ: $0 \div 300$ vòng/phút	Lắc mẫu	N/A	HINOTECH – Trung quốc	2014	1 lần /năm	-	-	-
34	Máy khuấy từ gia nhiệt MS7-H550-S	– Tốc độ khuấy : $0 - 1500$ rpm	Gia nhiệt, khuấy mẫu	8030122211	DLAB – Đài loan	2016	1 lần /năm	-	-	-
35	Máy đếm khuẩn lạc - COLONYST AR	Máy đếm khuẩn lạc model Colonystar với kính lúp có giá đỡ mềm	Đếm khuẩn lạc	8500	FUNKER GERBER - Đức	2010	1 năm /lần	1 năm /lần	-	-
36	Máy trộn Vortex Classic Mixer	Tốc độ: 0-3000 vòng/phút Cài đặt tốc độ: analogic Điều khiển tốc độ: điện tử	Trộn mẫu	N/A	Velp-Ý	2014	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
37	Bộ bơm chân không C410+ bộ lọc mẫu TSS 3 vị trí	Công suất max (W): 90 hoặc 95 Độ chân không max (mbar): 13 Tốc độ động cơ (vòng / phút): 1700 hoặc 1450	Lọc mẫu TSS	169410-222E	Wiggens – Anh	2021	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	-	-
38	Máy ly tâm EBA 20	Tốc độ tối đa 6000 vòng/phút - Khả năng ly tâm tối đa: 8x15ml	Lọc mẫu	N/A	Hettich- Đức	2014	Hàng ngày trước khi sử dụng	-	-	-

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích: 857 m²;
- + Phòng làm việc: 342,8m²;
- + Phòng xử lý và phân tích mẫu: 165,8m²;
- + Phòng xử lý và phân tích vi sinh: 81,3m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 205,8 m²;
- + Khu vực chứa mẫu: 13,9m²;
- + Khu vực bảo quản hóa chất: 10m²;
- + Khu vực đặt cân: 3,6 m²;
- + Khu phụ trợ: 171,4m².

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu công nhận: Vilas 499
- Hiệu lực công nhận: 23/12/2030

Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC



PHẠM ANH TUẤN